



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng

Ngày 31/12/2025	4,450 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	29.7%

DT thuần Q4/25
98.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼14.5 -12.9%
YoY: ▼15.5 -13.6%

LN thuần Q4/25
0.42
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.67 -61.7%
YoY: ▼10.2 -96.1%

LN sau thuế Q4/25
0.42
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.67 -61.7%
YoY: ▼9.98 -96.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
2.6%
YoY: +/-▼ 4.8%

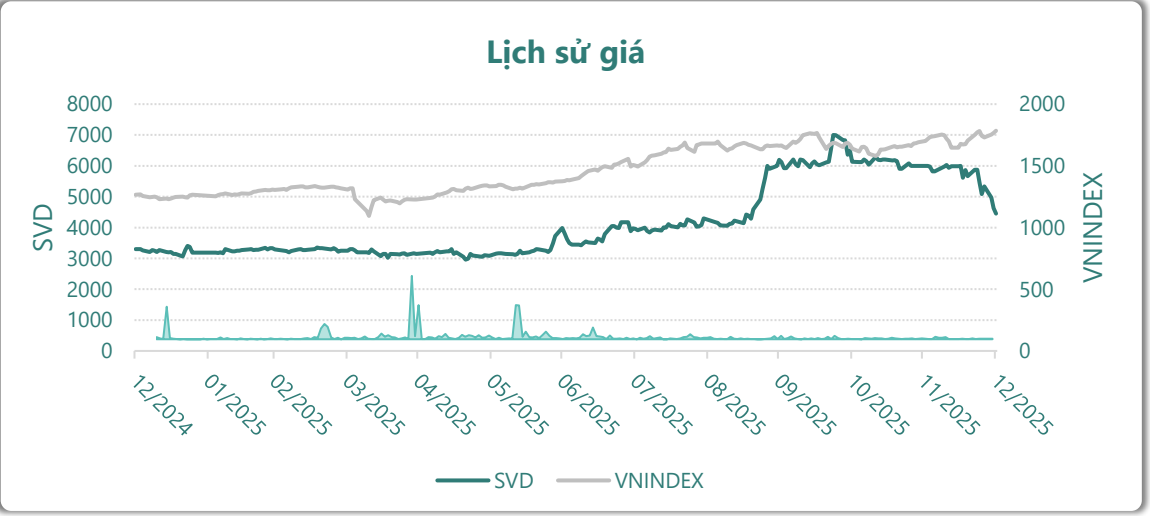
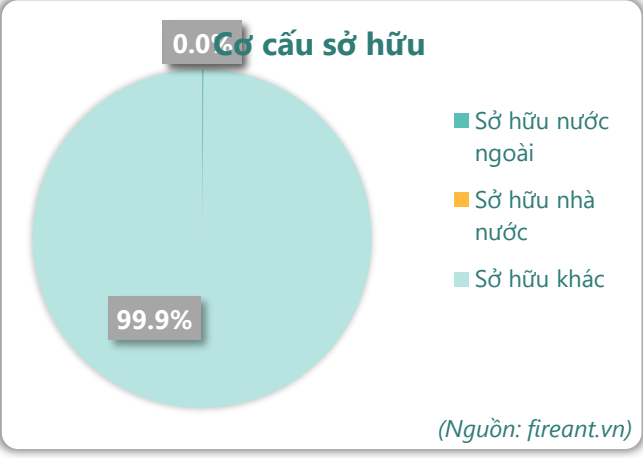
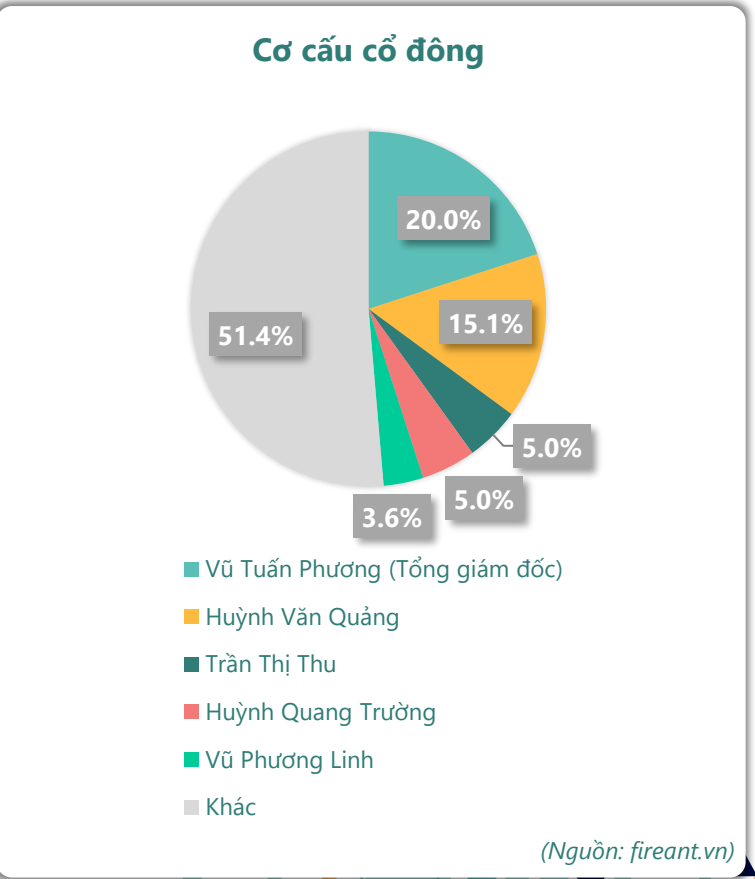
ROE 2025
0.8%
YoY: +/-▼ 4.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	2,960 - 7,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	123
Số lượng CPLH (CP)	27,605,908
KLGD BQ 20 phiên (CP)	85,940
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.19
EPS	77
P/E	57.7

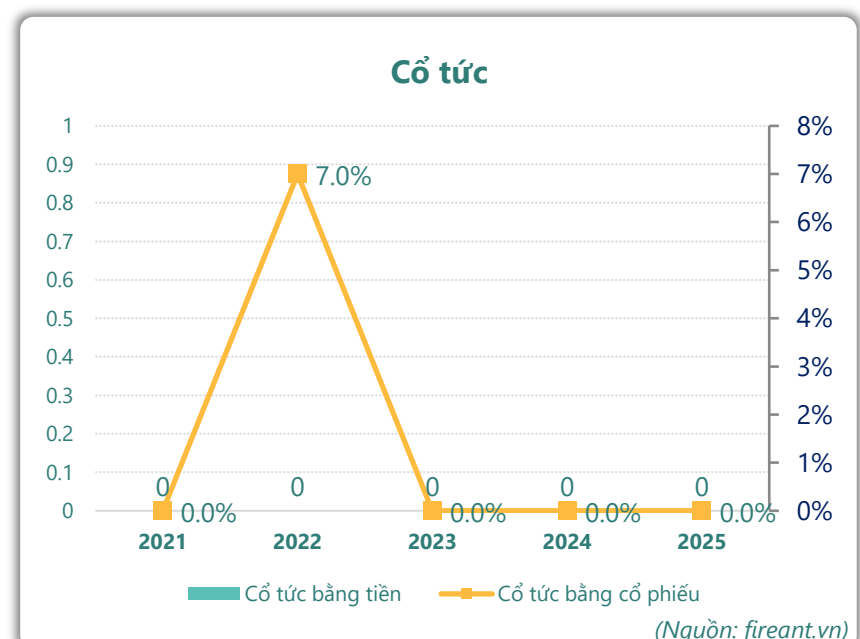
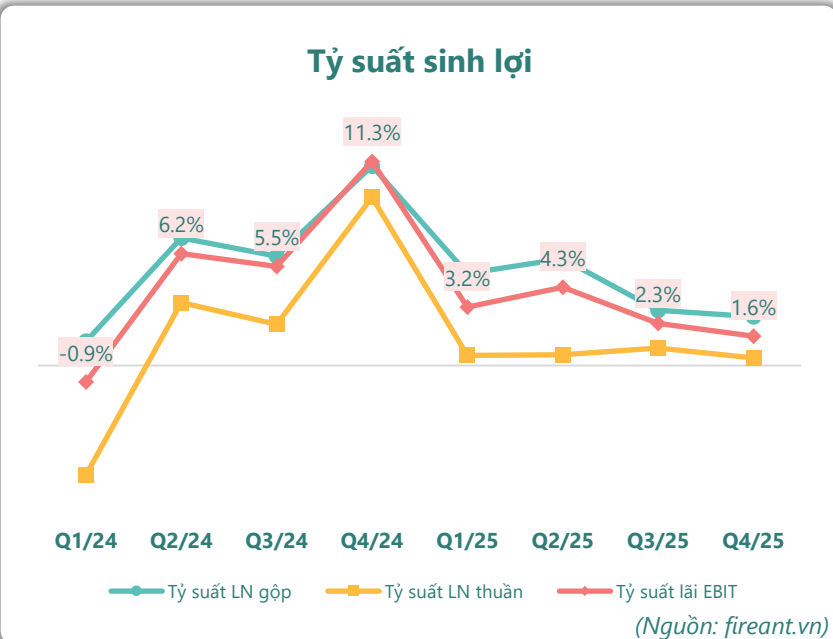
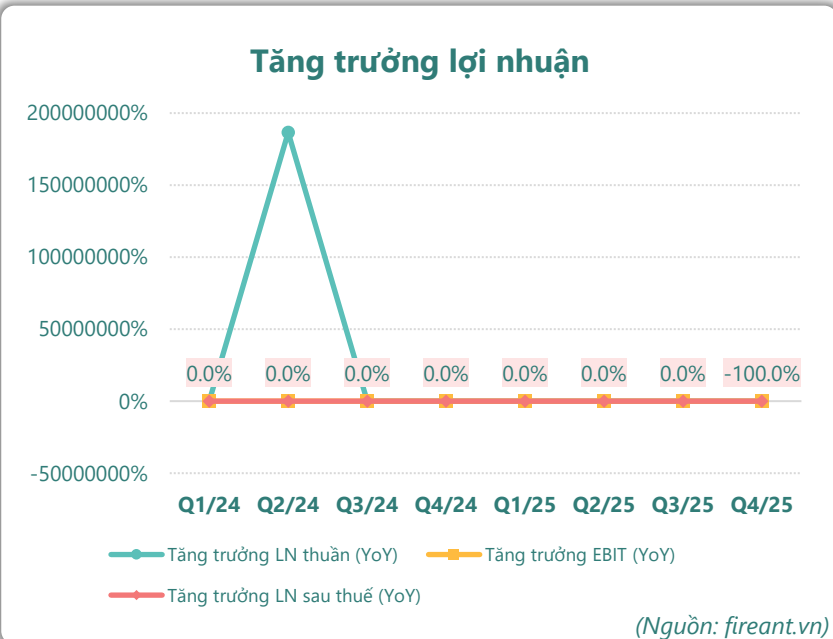
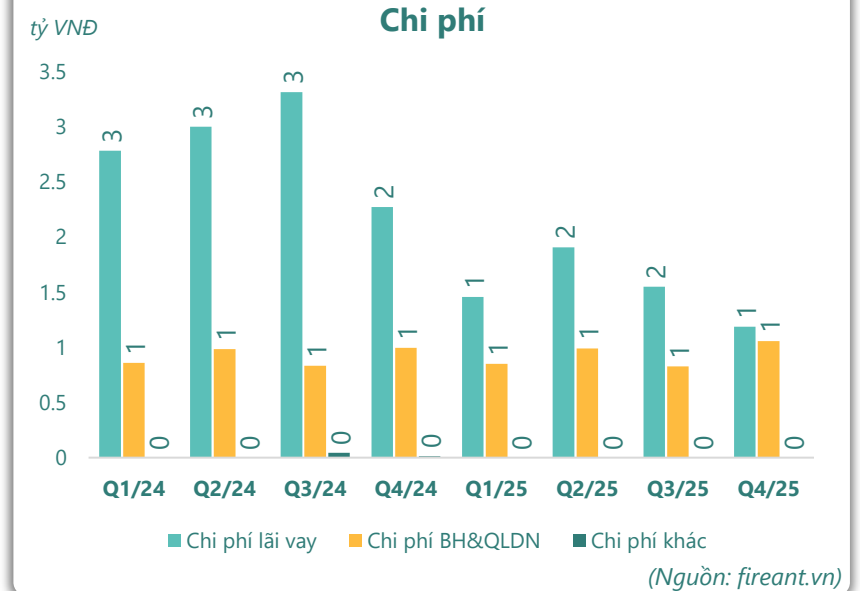
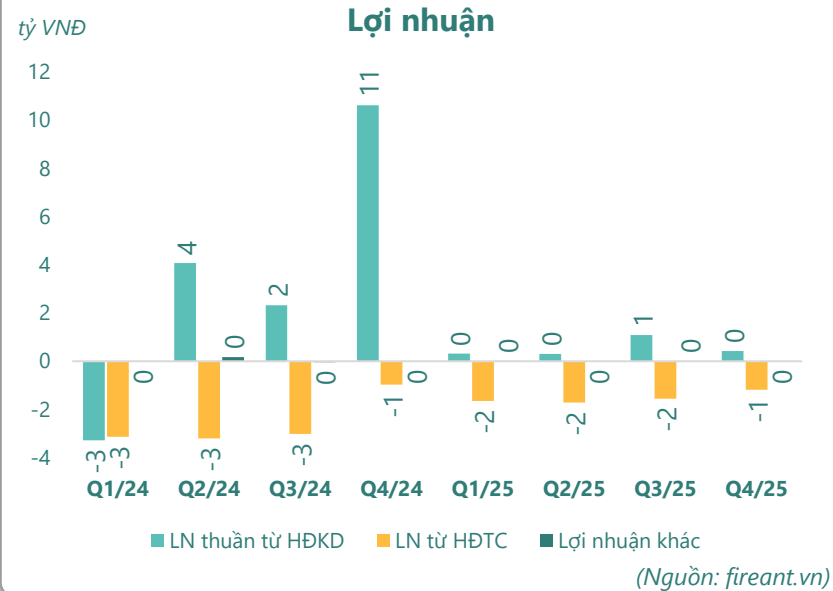
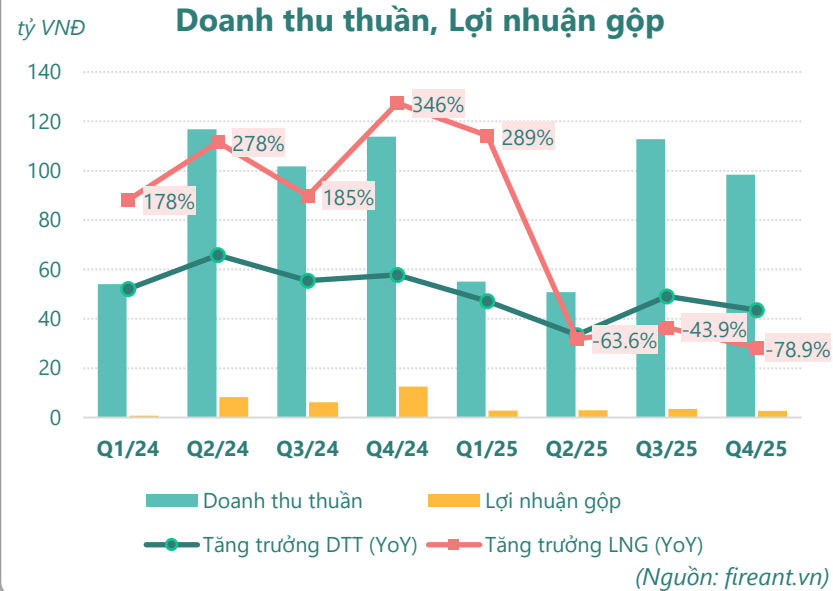
DT thuần 2025
317
tỷ VNĐ
YoY: ▼25.0 -7.4%

LN thuần 2025
2.12
tỷ VNĐ
YoY: ▼11.8 -84.8%

LN sau thuế 2025
2.13
tỷ VNĐ
YoY: ▼11.5 -84.3%



KẾT QUẢ KINH DOANH

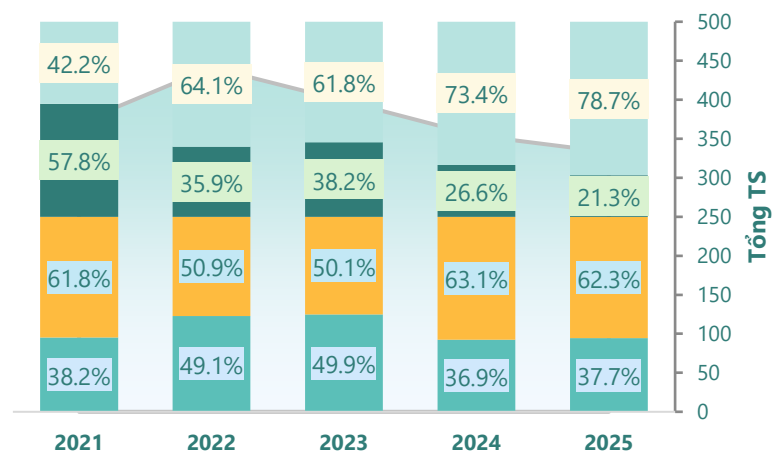




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

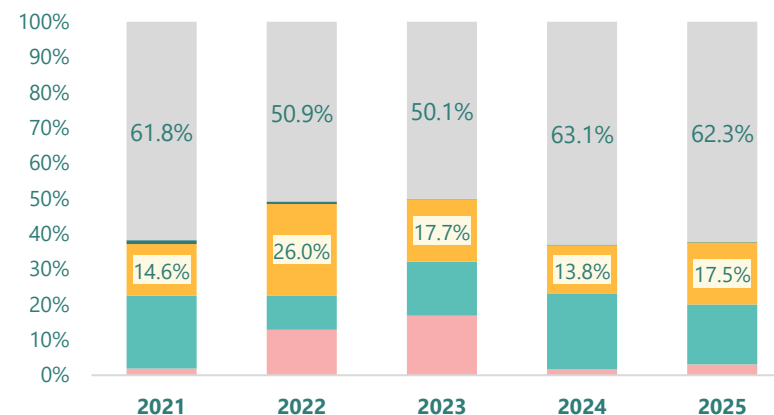
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

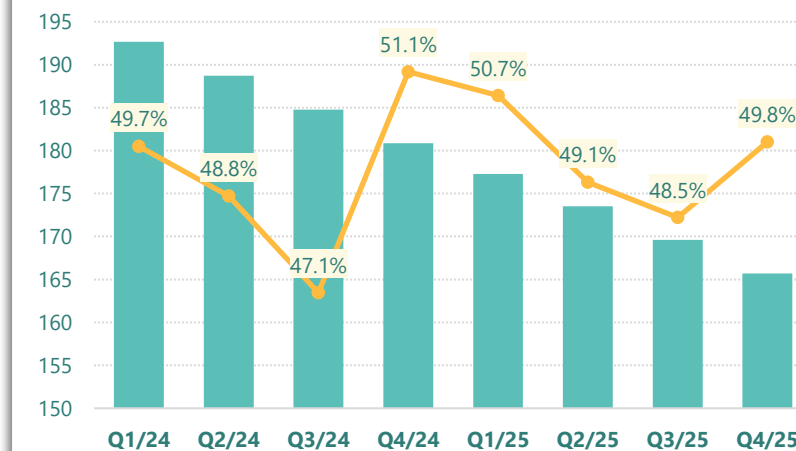


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

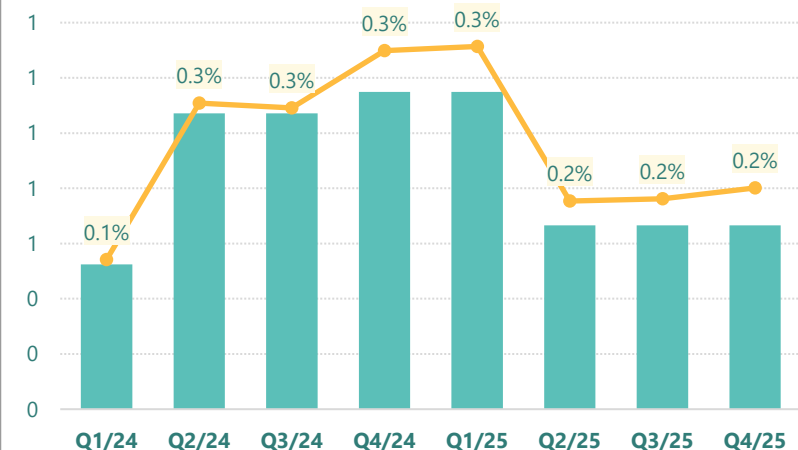


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

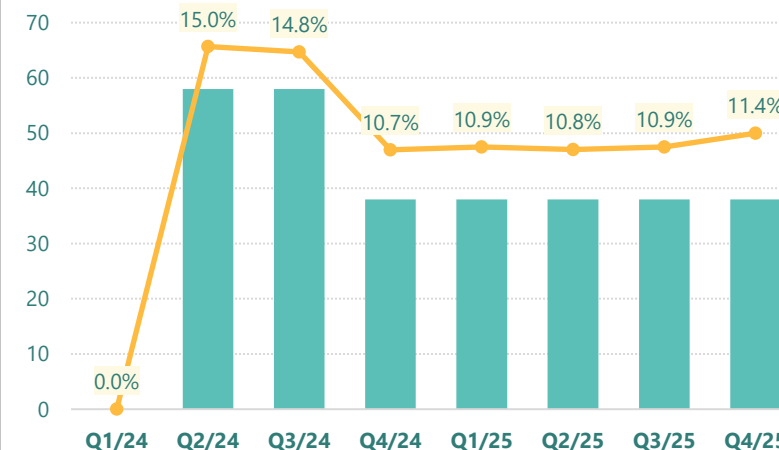


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

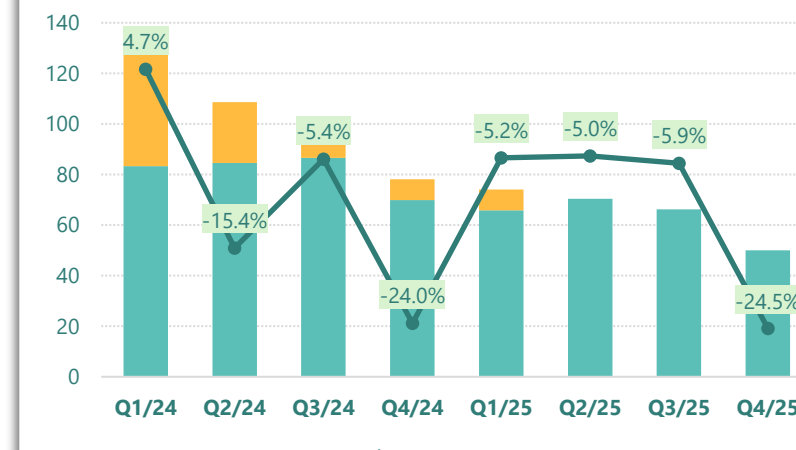


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



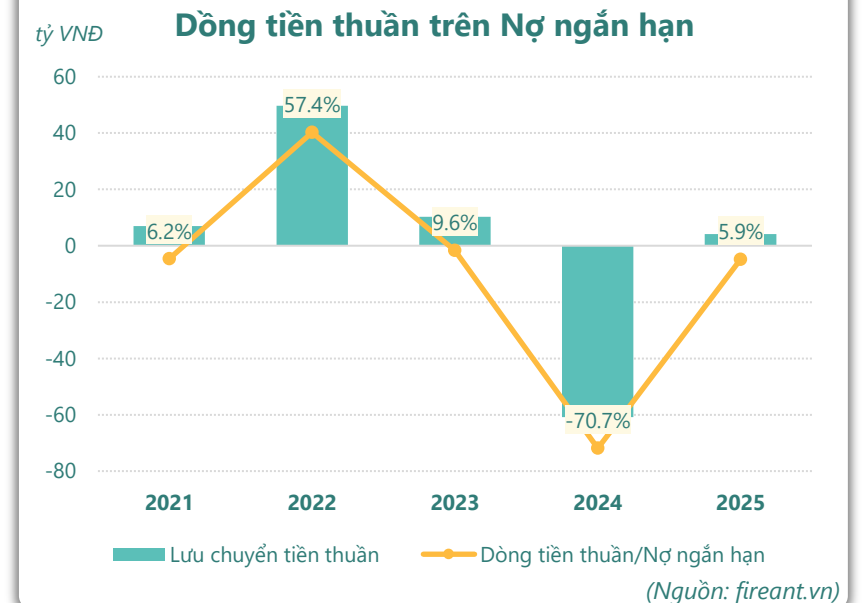
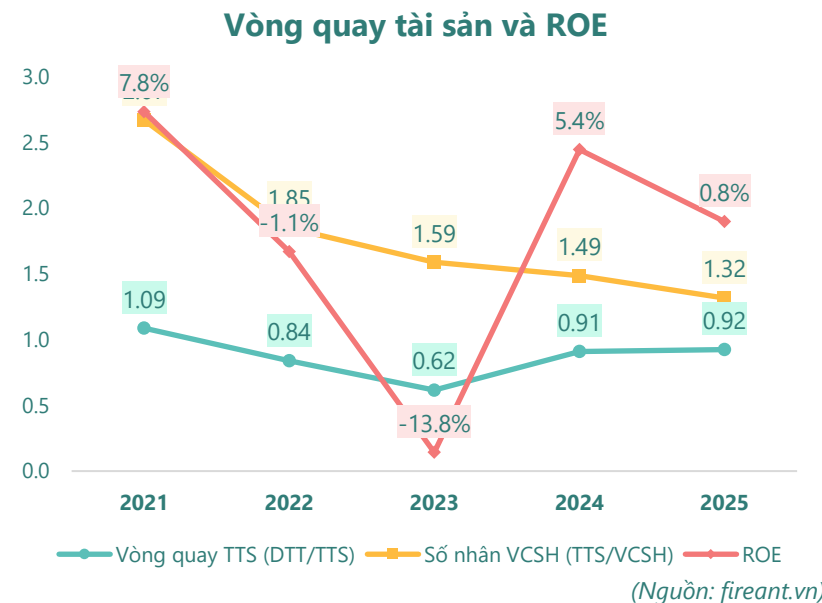
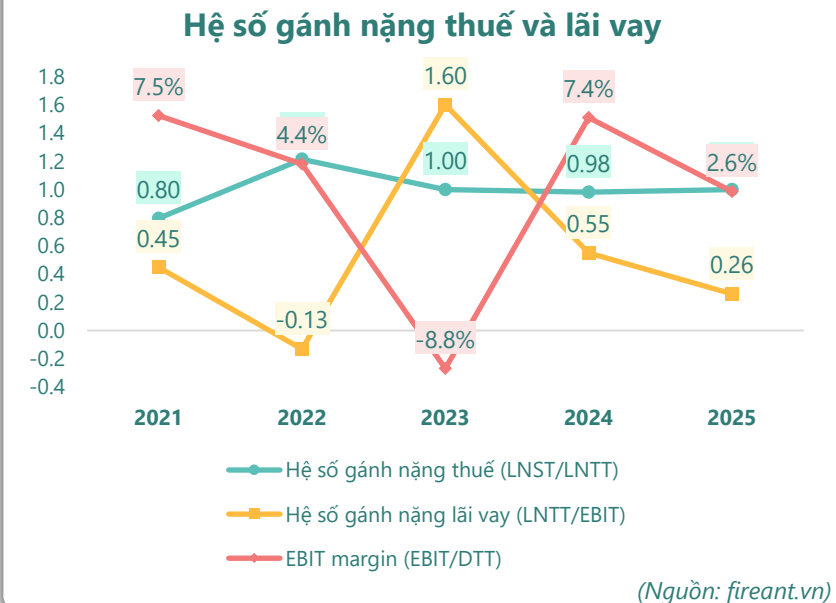
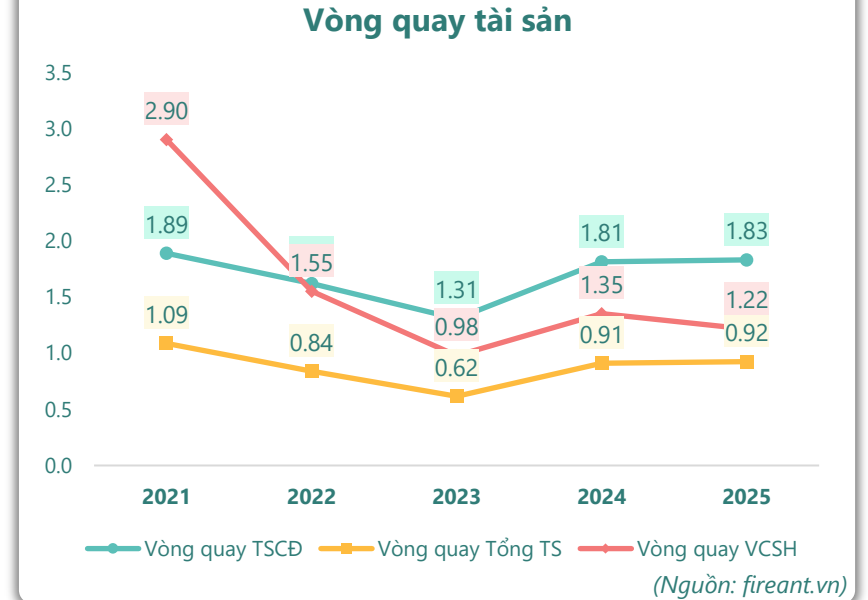
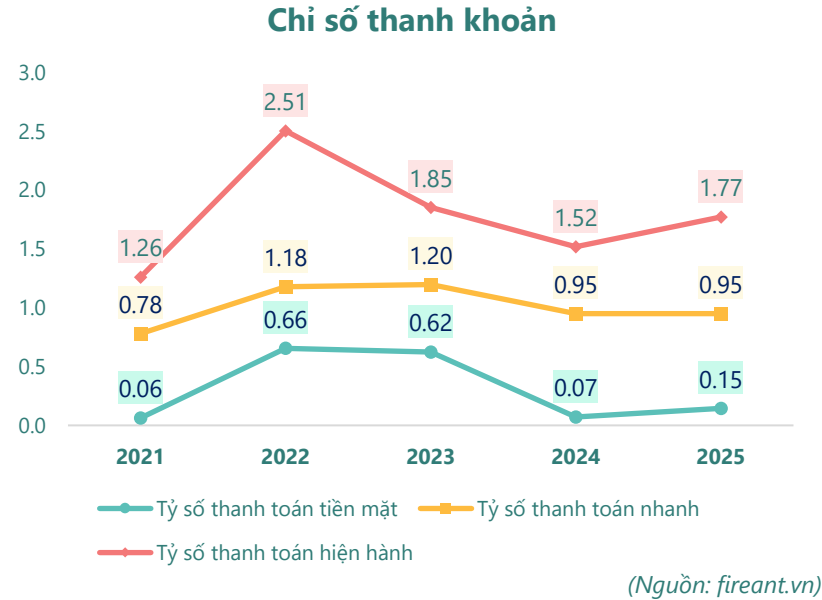
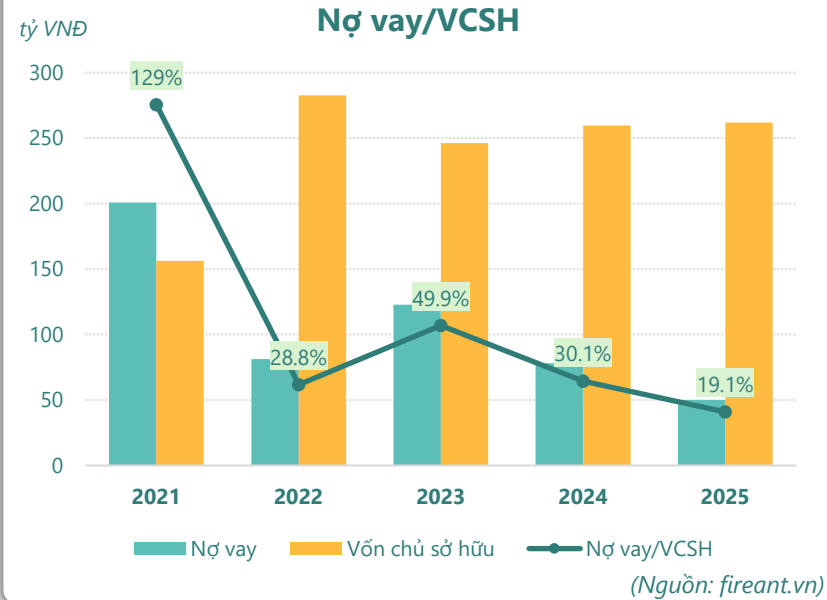
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	98.5	114	-13.6%	317	342	-7.4%
Giá vốn hàng bán	95.8	101	-5.2%	305	315	-3.0%
Lợi nhuận gộp	2.66	12.6	-78.9%	11.9	27.8	-57.0%
Doanh thu HĐTC	0.00	1.30	-99.9%	0.00	1.36	-99.7%
Chi phí TC	1.19	2.27	-47.6%	6.11	11.7	-47.8%
Chi phí lãi vay	1.19	2.27	-47.6%	6.11	11.4	-46.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0.01	0.02	-45.1%
Chi phí QLDN	1.06	0.99	6.7%	3.72	3.49	6.4%
LN thuần từ HĐKD	0.42	10.6	-96.1%	2.12	13.9	-84.8%
Lợi nhuận khác	0.00	-0.01	99.8%	0.01	-0.06	119%
LN trước thuế	0.42	10.6	-96.1%	2.13	13.9	-84.6%
Lợi nhuận sau thuế	0.42	10.4	-96.0%	2.13	13.6	-84.3%
LNST của CĐ cty mẹ	0.42	10.4	-96.0%	2.13	13.6	-84.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.57	3.46	12.5	-2.63	-2.19	24.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	21.2	0.01	-0.01	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.88	-24.6	-4.10	-3.73	-4.13	-16.2
Tiền đầu kỳ	5.36	6.05	6.10	14.5	8.15	1.83
Lưu chuyển tiền thuần	0.69	0.05	8.42	-6.37	-6.32	8.43
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	6.05	6.10	14.5	8.15	1.83	10.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	333	354	-6.0%
Tài sản ngắn hạn	125	131	-4.0%
Tiền và tương đương tiền	10.3	6.10	68.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	56.3	75.2	-25.1%
Hàng tồn kho	58.3	48.8	19.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.58	0.53	8.6%
Tài sản dài hạn	207	223	-7.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	166	181	-8.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.67	1.15	-42.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	38.0	38.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2.79	3.35	-16.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	70.7	94.2	-24.9%
Nợ ngắn hạn	70.7	86.0	-17.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	50.0	69.9	-28.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.33	6.39	-79.2%
Nợ dài hạn	0	8.24	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	8.24	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	262	260	0.8%
Vốn chủ sở hữu	262	260	0.8%
Vốn điều lệ	276	276	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

